

BIỂU PHÍ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Áp dụng từ ngày 27/06/2018)

A- BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG GIAO DỊCH

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
I. Tài khoản		
1. Mở tài khoản	Miễn phí	Miễn phí
2. Số dư tối thiểu quy định	1,000,000 VNĐ	100 USD/100 EUR
3. Duy trì tài khoản (khi số dư tối thiểu thấp hơn mức quy định)	50,000 VNĐ	5 USD/5 EUR
4. Quản lý tài khoản có yêu cầu đặc biệt: Tài khoản vốn chuyên dùng, tài khoản chung, tài khoản sử dụng nhiều nhóm chữ ký.	Thỏa thuận. TT: 50,000 VNĐ/tháng	Thỏa thuận. TT: 5 USD/5 EUR/tháng
5. Quản lý dòng tiền tập trung	Thỏa thuận. TT: 100,000 VNĐ/tháng	
6. Đóng tài khoản	100,000 VNĐ	10 USD/10 EUR
7. Thiết lập hoặc sửa chữa chỉ thị cố định	100,000 VNĐ/lần	
8. Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu	50,000 VNĐ/01 bản tiếng Việt 100,000 VNĐ/01 bản tiếng Anh	
9. Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của OCB	Miễn phí	Miễn phí
10. Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của KH hoặc bên thứ 3	50,000 VNĐ/lần	3 USD/lần
11. Cung cấp Sao kê/ Sổ phụ/ Giấy Báo nợ - Báo có theo yêu cầu bất thường tại quầy/ gửi thư thường	5,000 VNĐ/trang. TT: 20,000 VNĐ	
12. Sao lục chứng từ (trong năm)	10,000 VNĐ/trang. TT: 50,000 VNĐ	
13. Sao lục chứng từ (trên 01 năm) hoặc dưới 01 năm nhưng tài khoản đã đóng	50,000 VNĐ/trang. TT: 100,000 VNĐ	
14. Chuyển nhượng sở hữu, báo mất Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá	100,000 VNĐ/lần	
15. Giao dịch qua kênh Fax		
a. Phí dịch vụ hàng tháng	50,000 VNĐ/tháng	
b. Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	10,000 VNĐ/01 ngày/01 chứng từ	

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
c. Phí không bổ sung chứng từ bản chính	500,000 VNĐ/01 chứng từ	
d. Phí phạt chấm dứt hợp đồng do KH vi phạm điều kiện hợp đồng	1,000,000 VNĐ	
16. Phí phát hành thư xác nhận thanh toán qua Ngân hàng	100,000 VNĐ/lần	
17. Phí duy trì và quản lý tài khoản thấu chi	0.1%/tháng/HM thấu chi TT: 300.000 VNĐ	
II. Giao dịch tiền mặt		
1. Nộp tiền mặt vào tài khoản		
a. Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí	0.2%; TT: 2 USD/2 EUR
b. Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.03%. TT: 10,000 VNĐ, TĐ: 1,000,000 VNĐ	0.2%; TT: 2 USD/2 EUR
2. Rút tiền mặt		
a. Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí	0.25%; TT: 2 USD/2 EUR
b. Khác Tỉnh/ TP nơi mở tài khoản	0.03%. TT: 10,000 VNĐ, TĐ: 1,000,000 VNĐ	0.25%; TT: 2 USD/2 EUR
3. Phí kiểm đếm (Trường hợp KH nộp tiền mặt sau đó rút ra hoặc chuyển đi ra ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày làm việc)	0.03% trị giá số tiền rút/chuyển đi/lần. TT: 20,000 VNĐ, TĐ: 1,500,000 VNĐ (+ phí rút tiền/chuyển tiền nếu có)	USD: 0.2% trị giá TT: 3 USD (+ phí rút tiền/chuyển tiền nếu có)
III. Thanh Toán		
1. Nhận tiền chuyển đến từ ngân hàng khác trong nước	Miễn phí	
2. Chuyển khoản trong hệ thống OCB	Miễn phí	Miễn phí
3. Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước		
a. Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị < 500 triệu VNĐ và trước 15h30 hàng ngày	10,000 VNĐ/món	3USD/3EUR/món
b. Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản, giá trị ≥ 500 triệu VNĐ hoặc < 500 triệu và sau 15h30	0.035% TT: 20,000VNĐ; TĐ: 500,000 VNĐ	0.02% TT: 3 USD/EUR, TĐ: 50 USD/EUR
c. Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.05% TT: 25,000 VNĐ TĐ: 1,000,000 VNĐ	0.05%, TT: 5 USD/EUR, TĐ: 50 USD/EUR
4. Chuyển tiền từ tài khoản cho người nhận bằng CMND tại quầy OCB	0.02% TT: 15,000 VNĐ, TĐ:1,000,000 VNĐ	
5. Sửa đổi/ tra soát lệnh chuyển tiền trong hệ thống OCB	20,000 VNĐ/món	2 USD/lần + Điện phí swift (nếu có)
6. Sửa đổi/tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống OCB		

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
a. Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30,000 VNĐ/món	3 USD/lần + Điện phí swift (nếu có)
b. Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30.000 VNĐ/món + phí thực tế khác phát sinh (nếu có)	3 USD/lần + Điện phí swift (nếu có)
7. Dịch vụ thanh toán lương		
a. Tài khoản người thụ hưởng tại OCB	2,000 VNĐ/giao dịch	
b. Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống OCB	Theo biểu phí chuyển tiền ngoài hệ thống	
8. Nộp Ngân sách Nhà nước Thuế Hải quan (Thuế Xuất nhập khẩu)	Theo biểu phí chuyển tiền trong nước	
9. Nộp Ngân sách Nhà nước - Thuế Điện tử (Thuế nội địa)		
a. Giá trị lệnh < 500 triệu VNĐ	10,000 VNĐ/lệnh	
b. Giá trị lệnh ≥ 500 triệu	0.035%, TĐ: 500,000 VNĐ	
10. Thanh toán tiền điện, nước	Miễn phí	
11. Trung gian thanh toán tiền hàng	0.2% TT: 500,000 VNĐ, TĐ: 1,000,000 VNĐ	
IV. Dịch vụ ngân quỹ		
1. Kiểm đếm tại OCB	0.03%, TT: 15,000 VNĐ, TĐ: 1,000,000 VNĐ	0.2 USD/tờ ngoại tệ
2. Kiểm đếm tại địa điểm KH yêu cầu		
a. Trong bán kính < 10 km	0.08%, TT: 600,000 VNĐ, TĐ: Thỏa thuận	0.08%, TT: 15 USD, TĐ: Thỏa thuận
b. Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0.1%. TT: 1,000,000 VNĐ, TĐ: Thỏa thuận	0.1%, TT: 75 USD, TĐ: Thỏa thuận
c. Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận	
3. Cất giữ hộ tiền (niêm phong, không chịu trách nhiệm kiểm định)	0.05% TT: 200,000 VNĐ/tháng	
4. Dịch vụ bảo quản tài sản		
a. Trọng lượng < 20g	50,000 VNĐ/tháng	
b. Trọng lượng 50g - 100g	80,000 VNĐ/tháng	
c. Trọng lượng 100g - 1000g	500,000 VNĐ/tháng	
d. Trọng lượng > 1000g	Thỏa thuận	

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
e. Giao dịch phát sinh (kiểm tra tài sản, bổ sung tài sản, rút bớt tài sản)	100,000 VNĐ/lần	
5. Thu hộ - Chi hộ tại địa điểm yêu cầu		
a. Trong bán kính < 10km	0.06%, TT: 500,000 VNĐ, TĐ: Thỏa thuận	
b. Bán kính ≥ 10km và < 30 km	0.08% VNĐ, TT: 800,000 VNĐ TĐ: Thỏa thuận	
c. Bán kính ≥ 30 km	Thỏa thuận	
6. Thu hộ - chi hộ khách hàng tại quầy hoặc theo bảng kê	TT: 5,000 VNĐ/món TĐ: Thỏa thuận	
7. Đổi tiền		
a. Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	0.03%, TT: 10,000 VNĐ	2%, TT: 2 USD/2 EUR
b. Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí	Miễn phí
c. Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4%, TT: 10,000 VNĐ	
8. Dịch vụ séc do OCB phát hành		
a. Cung ứng séc trắng	20,000 VNĐ/cuốn	
b. Bảo chi séc	10,000 VNĐ/tờ	
c. Đình chỉ thanh toán séc	10,000 VNĐ/tờ	
d. Thông báo mất séc	100,000 VNĐ/tờ	
e. Thanh toán séc lĩnh tiền mặt (cùng Tỉnh/TP người ký phát)	Miễn phí	
f. Thanh toán séc lĩnh tiền mặt (khác Tỉnh/TP người ký phát)	0.025%, TT: 10,000 VNĐ, TĐ: 600,000 VNĐ	
g. Thanh toán séc chuyển khoản	Theo biểu phí chuyển tiền	
h. Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (Thu với người ký phát)	20,000 VNĐ/tờ	
9. Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành		
a. Nhờ thu séc	10,000 VNĐ/tờ	
b. Hủy yêu cầu nhờ thu	10,000 VNĐ/tờ	
c. Thanh toán séc lĩnh tiền mặt	0.055%, TT: 10,000 VNĐ, TĐ: 600,000 VNĐ	
d. Séc chuyển khoản và tài khoản tại OCB	Miễn phí	
V. Dịch vụ ngân hàng điện tử		
OCB Online Gói Bạc	Miễn phí	
OCB Online Gói Vàng		
1. Đăng ký/ thay đổi gói dịch vụ	Miễn phí	

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
2. Phí sử dụng dịch vụ	20,000 VNĐ/tháng	
3. Phí cấp lại mật khẩu	20,000 VNĐ/lần	
4. Ngưng/hủy dịch vụ	50,000 VNĐ/lần	
5. Thiết bị xác thực giao dịch (02 lựa chọn)		
a. Token	350,000 VNĐ/token (có giá trị sử dụng trong vòng 2 năm)	
b. Chữ ký số	Theo biểu phí của đối tác cung cấp thiết bị. Hoặc khách hàng đã có thiết bị, OCB sẽ đăng ký cho KH sử dụng xác thực dịch vụ tại OCB	
6. Phí theo từng dịch vụ		
a. Chuyển khoản đơn (theo món) trong hệ thống OCB	Miễn phí	
b. Chuyển khoản đơn (theo món) ngoài hệ thống OCB	- Cùng tỉnh/ TP nơi mở tài khoản: 0.01%; TT: 10,000 VNĐ, TĐ: 600,000 VNĐ - Khác tỉnh/ TP nơi mở tài khoản: 0.035%; TT: 20,000 VNĐ, TĐ: 1,000,000 VNĐ	
c. Chuyển khoản theo lô trong hệ thống OCB	2,000 VNĐ/món	
d. Chuyển khoản theo lô ngoài hệ thống OCB	- Cùng tỉnh/ TP nơi mở tài khoản: 0.01%; TT: 10,000 VNĐ, TĐ: 600,000 VNĐ - Khác tỉnh/ TP nơi mở tài khoản: 0.035%; TT: 20,000 VNĐ, TĐ: 1,000,000 VNĐ	
e. Chuyển tiền 24/7	10.000 VNĐ/ món	
7. Dịch vụ Truly Online		
a. Phí dịch vụ hàng tháng	50,000 VNĐ/tháng	
b. Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	10,000 VNĐ/01 ngày/01 chứng từ	
c. Phí không bổ sung chứng từ bản chính	500,000 VNĐ/01 chứng từ	
d. Phí phạt chấm dứt hợp đồng do KH vi phạm điều kiện hợp đồng	1,000,000 VNĐ	
8. SMS Banking - Thông báo số dư tài khoản	25,000 VNĐ/số điện thoại	
9. SMS Banking - Thông báo nhắc nợ tự động	25,000 VNĐ/số điện thoại	

B- BIỂU PHÍ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
I. Phí phát hành bảo lãnh		
A. Phí phát hành bảo lãnh trong trường hợp thu phí một lần trước khi phát hành		
1. Bảo lãnh dự thầu		
a. Ký quỹ 100%	0.04%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
b. Ký quỹ dưới 100%		
+ Số tiền ký quỹ	0.04%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
+ Số tiền không ký quỹ		
• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do OCB phát hành	0.06%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do TCTD khác phát hành được OCB chấp nhận	0.08%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng BĐS	0.1%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng tài sản khác	0.12%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
• Không có tài sản bảo đảm	0.2%/tháng, TT: 500,000 VNĐ	
2. Bảo lãnh khác		
a. Ký quỹ 100%	0.05%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
b. Ký quỹ dưới 100%		
+ Số tiền ký quỹ	0.05%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
+ Số tiền không ký quỹ		
• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do OCB phát hành	0.1%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do TCTD khác phát hành được OCB chấp nhận	0.12%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng BĐS	0.14%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng tài sản khác	0.16%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
• Không có tài sản bảo đảm	0.25%/tháng, TT: 500,000 VNĐ	
• Bảo đảm bằng tiền ghi có vào tài khoản tại OCB (bao gồm bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng đảm bảo bằng tiền tạm ứng vé)		

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
- Tiền về tài khoản ký quỹ	0.1%/tháng, TT: 200,000 VNĐ	
- Tiền về tài khoản tiền gửi thanh toán	0.12%/tháng, TT: 300,000 VNĐ	
B. Phí phát hành bảo lãnh trong trường hợp thu phí định kỳ:	Như mức phí phát hành trong trường hợp thu phí một lần + 0.03%/tháng	
C. Phát hành bảo lãnh theo mẫu khách hàng	Như mức phí tại Mục A hoặc B + 200,000 VNĐ/cam kết bảo lãnh	
D. Phát hành bảo lãnh bằng 02 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng nước ngoài)	Như mức phí tại Mục A hoặc B + 100,000 VNĐ/cam kết bảo lãnh	
E. Phát hành bảo lãnh bằng 02 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng nước ngoài) theo mẫu khách hàng	Như mức phí tại Mục A hoặc B + 300,000 VNĐ/cam kết bảo lãnh	

Lưu ý:

- Trường hợp bảo lãnh được bảo đảm bằng nhiều loại tài sản khác nhau (số dư tiền gửi do OCB phát hành; tài sản khác và không có TSBĐ): nếu tổng giá trị phí tính theo mức phí của các loại tài sản là A:
 - Nếu $A < 500,000đ$, thu phí 500,000đ
 - Nếu $A > 500,000đ$, thu theo A
- Trường hợp thu phí định kỳ bao gồm:
 - Trường hợp bảo lãnh xác định được thời hạn nhưng khách hàng đề nghị được đóng phí định kỳ;
 - Trường hợp bảo lãnh không xác định được thời hạn.

Số tiền phí phải thu định kỳ được tính trên giá trị bảo lãnh phát hành lần đầu

II. Phí tu chỉnh bảo lãnh

1. Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh	Như mức phí phát hành	
2. Tu chỉnh thời hạn bảo lãnh Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm	Như mức phí phát hành	
3. Tăng số tiền và giảm thời gian Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết hạn bảo lãnh (sau khi tu chỉnh)	Như mức phí phát hành	
4. Tăng thời hạn và giảm số tiền Phí thu thêm = Số tiền sau khi điều chỉnh giảm * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm	Như mức phí phát hành	
5. Tăng thời gian và tăng số tiền Phí thu thêm = (Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết hạn bảo lãnh)	Như mức phí phát hành	

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
lãnh) + (số tiền cũ * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm)		
6. Tu chỉnh khác	200,000 VNĐ	
III. Phí khác		
1. Phí đổi biện pháp bảo đảm	200,000 VNĐ/lần (Trường hợp đổi sang biện pháp bảo đảm rủi ro hơn: bằng phí phát hành tăng thêm. TT: 500,000 VNĐ/lần)	
2. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		
a. Trường hợp bảo lãnh bảo đảm 100% bằng ký quỹ hoặc 100% bằng tiền gửi OCB	Miễn phí	
b. Trường hợp còn lại	0.2%/ Số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, TT: 200,000 VNĐ	
3. Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	Như biểu phí giao dịch Tài khoản hiện hành	
4. Xác nhận bảo lãnh	Như mức phí phát hành bảo lãnh + 100,000 VNĐ	
5. Hủy bảo lãnh	200,000 VNĐ	
6. Phát hành lại thư bảo lãnh (Trường hợp KH/Bên nhận BL làm hư hỏng thư)	500,000VNĐ/cam kết bảo lãnh	
7. Xác thực thư bảo lãnh bằng văn bản	Theo mẫu của Bên đề nghị: 500,000 VNĐ	Theo mẫu của Bên đề nghị: 25 USD
8. Cung cấp bản sao y thư bảo lãnh	100,000VNĐ/bản	
IV. Phát hành bảo lãnh dành cho Chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai <i>(Phí được tính trên tổng số tiền thanh toán mua/thuê mua nhà ở mà Bên mua/Bên thuê mua đã thanh toán cho Chủ đầu tư)</i>	1.5%/năm (phí thu hàng tháng)	

C- BIỂU PHÍ BAO THANH TOÁN

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
1. Phí thu theo hạn mức	0.5%/năm/Hạn mức BTT TT: 5,000,000 VNĐ, TĐ: Thỏa thuận	
2. Phí thu theo từng lần Trị giá khoản phải thu (KPT) để tính phí = Số tiền ứng trước * 100/ tỷ lệ ứng trước được phê duyệt	TT: 500,000đ; TĐ: Thỏa thuận	
a. <i>KUNN ≤ 60 ngày</i>	<i>0.2% * Trị giá KPT</i>	
b. <i>60 ngày < KUNN ≤ 120 ngày</i>	<i>0.25% * Trị giá KPT</i>	
c. <i>120 ngày < KUNN ≤ 180 ngày</i>	<i>0.3% * Trị giá KPT</i>	
3. Phí gia hạn bao thanh toán	0.3% * Trị giá KPT/lần	

D- BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

Danh mục phí	VNĐ	Ngoại tệ
1. Phí cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính		
a. <i>Trường hợp xác định được giá trị cam kết, tư vấn</i>	<i>0.05%/giá trị cam kết, tư vấn</i> TT: 1,000,000 VNĐ	
b. <i>Trường hợp không xác định được giá trị cam kết, tư vấn</i>	<i>Mức phí tối thiểu: 5,000,000 VNĐ/giao dịch hoặc 01 (một) lần cung ứng dịch vụ tư vấn.</i>	
2. Phí cấp bản sao TSBĐ	100,000 VNĐ/lần	
3. Phí mượn hồ sơ TSBĐ		
a. <i>Số lần phải mang hồ sơ đi ra khỏi OCB 01 lần</i>	<i>300,000 VNĐ</i>	
b. <i>Số lần phải mang hồ sơ đi ra khỏi OCB 02 lần</i>	<i>400,000 VNĐ</i>	
c. <i>Số lần phải mang hồ sơ đi ra khỏi OCB nhiều hơn 02 lần</i>	<i>TT: 500,000 VNĐ; TĐ: theo thỏa thuận</i>	
4. Phí xác nhận lưu giữ bản chính Giấy đăng ký xe (đối với xe đang thế chấp tại OCB)	50,000 VNĐ/lần/xe	